

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
KHOA GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7140205

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 12/2022

MỤC LỤC

	Trang
1	Giới thiệu chương trình đào tạo..... 3
2	Thông tin chung về chương trình đào tạo..... 3
3	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn..... 3
4	Tâm nhìn và sứ mạng của Khoa..... 4
5	Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)..... 4
6	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)..... 5
7	Cơ hội việc làm, học tập và nâng cao trình độ sau tốt nghiệp..... 7
8	Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp..... 8
9	Chiến lược và phương pháp dạy học..... 8
10	Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá..... 11
11	Hệ thống tính điểm..... 18
12	Cấu trúc chương trình đào tạo..... 19
13	Danh sách các học phần..... 21
14	Ma trận đáp ứng của các học phần với chuẩn đầu ra..... 23
15	Kế hoạch giảng dạy..... 26
16	Mô tả các học phần..... 29

1. Giới thiệu Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị đào tạo giáo viên trình độ cử nhân, có đủ phẩm chất và năng lực để giảng dạy môn Giáo dục công dân và làm công tác Đoàn – Đội ở bậc trung học, giảng dạy môn Giáo dục chính trị bậc trung cấp, cao đẳng hoặc làm việc cho các tổ chức chính trị - xã hội và cơ quan, đoàn thể của hệ thống chính quyền.

2. Thông tin chung về Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị

Bảng 1. Thông tin chung về Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Chính trị

1	Tên gọi	Ngành Giáo dục Chính trị
2	Bậc	Đại học
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	04 năm
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ
7	Khoa quản lý	Khoa Giáo dục Chính trị
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website:	www.sgu.edu.vn
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn
11	Cập nhật	Theo Quyết định....

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại Trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan, không những ở hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học

có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ của quốc gia. Sinh viên Trường Đại học Sài Gòn được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Giáo dục Chính trị thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Giáo dục Chính trị

CTĐT ngành Giáo dục Chính trị		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh	x	x	x	x
	Kiến thức Ngoại ngữ	x	x	x	x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x	x	x	x
	Kiến thức giáo dục đại cương khác		x	x	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở của ngành	x	x	x	
	Kiến thức ngành	x	x	x	x

4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Giáo dục Chính trị

4.1. Tầm nhìn

Khoa Giáo dục Chính trị không ngừng đổi mới, sáng tạo, phấn đấu trở thành đơn vị nghiên cứu, giảng dạy các môn Lý luận chính trị và đào tạo trình độ cử nhân ngành Giáo dục Chính trị có uy tín cao ở khu vực phía Nam, góp phần đưa Trường Đại học Sài Gòn phát triển trở thành trường đại học theo hướng nghiên cứu, đạt chuẩn quốc tế.

4.2. Sứ mạng

Khoa Giáo dục Chính trị là đơn vị nghiên cứu, giảng dạy các môn Lý luận chính trị và đào tạo trình độ cử nhân ngành Giáo dục Chính trị đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Giáo dục Chính trị

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Giáo dục Chính trị có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu quy hoạch phát triển nhân lực cho Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

Cử nhân Giáo dục Chính trị có lập trường chính trị kiên định và phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm xã hội và nghề nghiệp cao, có kiến thức và kỹ năng chuyên

môn, nghiệp vụ vững vàng, tư duy phản biện độc lập và năng động, có năng lực tự học, tự nghiên cứu, đủ khả năng học tập ở trình độ cao hơn, đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực của ngành giáo dục, các tổ chức chính trị xã hội trong thời kì đổi mới và hội nhập.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu chung đã đề ra, chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị trang bị cho người học các mục tiêu cụ thể (Program objectives – viết tắt là POs) như sau:

PO 1: Hình thành nền tảng kiến thức giáo dục đại cương, giáo dục chuyên nghiệp của ngành Giáo dục Chính trị, kiến thức nghiệp vụ dạy học môn Giáo dục công dân, Giáo dục kinh tế - pháp luật và nghiệp vụ công tác Đoàn - Đội ở các trường trung học.

PO 2: Hiểu biết về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc, phương pháp nghiên cứu khoa học, hệ thống chính trị của Việt Nam, soạn thảo văn bản hành chính.

PO 3: Có khả năng giảng dạy, giáo dục học sinh và thực hiện các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

PO 4: Có khả năng tổ chức làm việc nhóm; tổ chức các hoạt động Đoàn – Đội, tự học, tự nghiên cứu để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

PO 5: Có ý thức rèn luyện đạo đức, tác phong nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm. Biết bảo vệ những cái tốt, cái đúng, phê phán những cái xấu, góp phần xây dựng cộng đồng văn minh theo các chuẩn mực đạo đức của xã hội.

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Giáo dục Chính trị

Ngoài các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành và *đạt chuẩn về Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học theo quy định*, người học sau khi tốt nghiệp mỗi trình độ của giáo dục đại học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

A. KIẾN THỨC (KNOWLEDGE)

Trên cơ sở yêu cầu tối thiểu về kiến thức mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp, chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Chính trị cụ thể hóa các kiến thức thành các chuẩn đầu ra cấp CTĐT (Programme Learning Outcomes – gọi tắt là “**PLOs**”) chia ra thành 2 phần:

Kiến thức chung (General knowledges):

PLO 1: Hiểu biết về các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh để vận dụng vào việc dạy học môn Giáo dục công dân, Giáo dục chính trị và các hoạt động ở các cơ sở giáo dục.

PLO 2: Nắm vững kiến thức về công nghệ thông tin, phương pháp thu thập dữ liệu và lập kế hoạch, tổ chức hoạt động tự học và nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

Kiến thức nghề nghiệp (Professional knowldeges)

PLO 3: Hiểu và phân tích được các kiến thức nền tảng, chuyên sâu về những vấn đề chính của Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng CSVN.

PLO 4: Nắm vững hệ thống kiến thức về chính trị học, thẩm mỹ, logic học, các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam, giáo dục đạo đức, giáo dục gia đình, giáo dục pháp luật, giáo dục kinh tế, giáo dục định hướng giá trị và giáo dục môi trường.

PLO 5: Hiểu biết về tâm lí học lứa tuổi và sư phạm, giáo dục học; nắm được nội dung, chương trình, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá môn Giáo dục công dân, Giáo dục chính trị, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

PLO 6: Hiểu và nắm bắt được những vấn đề cơ bản về hệ thống tổ chức và hoạt động quản lí của bộ máy nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, công tác Đoàn - Đội.

B. KỸ NĂNG (SKILL)

Kỹ năng chung (Generic skills)

PLO 7: Truyền đạt và phổ biến có hiệu quả những kiến thức đã học đến người khác tại nơi làm việc. Vận dụng kiến thức chuyên môn để tư vấn, phản biện và sử dụng linh hoạt các giải pháp để tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

Kỹ năng nghề nghiệp (Professional skills)

PLO 8: Xử lí có hiệu quả các tình huống phát sinh trong thực tiễn công tác. Tư vấn, hỗ trợ học sinh trong hoạt động giáo dục và hướng nghiệp, công tác chủ nhiệm; thành thạo các kĩ năng soạn thảo văn bản hành chính, công tác Đoàn - Đội.

C. NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM

PLO 9: Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

PLO 10: Sẵn sàng chấp nhận thử thách và thể hiện được khả năng tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát và điều chỉnh các hoạt động chuyên môn; có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp thu kiến thức mới để phục vụ cho công việc.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Giáo dục Chính trị thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Giáo dục Chính trị

POs	PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	X	X								
2			X	X	X	X				
3							X	X		
4									X	
5										X

PLOs: CDR cấp CTĐT

POs: Mục tiêu cụ thể của CTĐT

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị trang bị cho sinh viên phẩm chất và năng lực cần thiết để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động ở các vị trí việc làm sau đây:

Giáo viên giảng dạy môn Giáo dục công dân, phụ trách công tác Đoàn – Đội ở các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, giảng dạy môn Giáo dục Chính trị ở các trường cao đẳng và trung cấp.

Công chức, viên chức trong hệ thống chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể.

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Có đủ khả năng để tiếp tục học sau đại học các ngành: Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị, Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Hồ Chí Minh học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính trị học.

Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để bổ sung và cập nhật kiến thức, đáp ứng yêu cầu của công tác chuyên môn.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
- Các quy định tuyển sinh trình độ Đại học hàng năm của Bộ Giáo dục – Đào tạo và Trường Đại học Sài Gòn.

8.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu theo quy định của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Giáo dục Chính trị

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một

cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

1. Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

3. Tham luận: nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên vừa truyền đạt nội dung bài học, đồng thời dẫn dắt, khuyến khích người học tích cực tham gia vào tiến trình dạy học, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

4. Câu hỏi gợi mở: giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

5. Giải quyết vấn đề: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

6. Học theo tình huống: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình* (Models), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), *Thí nghiệm* (Experiment) và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

7. Mô hình: người học quan sát, tìm hiểu quá trình do tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

8. Thực tập, thực tế: hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

9. Thí nghiệm, thực hành: giảng viên thực hiện các thao tác thí nghiệm, thực hành; người học quan sát và thực hành theo hướng dẫn của giảng viên nhằm hướng tới mục tiêu

kiến thức, kỹ năng của môn học.

10. Nhóm nghiên cứu - giảng dạy: người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

11. Tranh luận: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12, Thảo luận: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13. Học nhóm: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Giáo dục Chính trị thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assignment).

14. Bài tập ở nhà: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục Chính trị thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Giáo dục Chính trị

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Dạy học trực tiếp										
1, Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2, <i>Thuyết giảng</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3, <i>Tham luận</i>			x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học gián tiếp										
4, <i>Câu hỏi gợi mở</i>	x		x	x	x	x				
5, <i>Giải quyết vấn đề</i>	x		x	x	x	x	x	x	x	x
6, <i>Học theo tình huống</i>		x					x	x	x	x
Dạy học trải nghiệm										
7, <i>Mô hình</i>		x	x							
8, <i>Thực tập, thực tế</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9, <i>Thí nghiệm</i>		x	x							
10, <i>Nhóm nghiên cứu-giảng dạy</i>	x						x	x	x	x
Dạy học tương tác										
11, <i>Tranh luận</i>	x		x	x	x	x				
12, <i>Thảo luận</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
13, <i>Học nhóm</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tự học										
14, <i>Bài tập ở nhà</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Giáo dục Chính trị

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Giáo dục Chính trị thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Giáo dục Chính trị đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Giáo dục Chính trị được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1. Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2. Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

3. Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Giáo dục Chính trị, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assesment).

4. Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7. Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương

pháp này theo Rubric 6.

8. Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

9. Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục Chính trị được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Đánh giá tiến trình										
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x				
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
II	Đánh giá tổng kết/ định kỳ										
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp										
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x				
8	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Giáo dục Chính trị xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) của CTĐT ngành Giáo dục Chính trị như sau:

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F	Dự học trên lớp quá ít:	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không

(0.0-3.9)	<40(%)	có đóng góp tại lớp
-----------	--------	---------------------

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thức rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
Mức C (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu.	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ
Mức D (4.0-5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận	Nội dung tính toán không đầy đủ	Trình bày thuyết minh lộn xộn,	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng,

	viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên		nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	(<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

10.2.2. Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân

		tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ

Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Giáo dục Chính trị

Chương trình dạy học ngành Giáo dục Chính trị được cấu trúc gồm có 2 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế theo Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	37	2
1	Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh	12	2
2	Kiến thức Ngoại ngữ	9	0
3	Kiến thức Lý luận chính trị	14	0
4	Kiến thức giáo dục pháp luật	2	0
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	22
1	Kiến thức cơ sở của ngành	27	9
2	Kiến thức ngành	41	13
3	Thực tập sư phạm	9	0

4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn thay thế	10	0
Tổng		124	24
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ của Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)		134	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục Chính trị thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT

	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC và GDQPAN)	25	18,65	x	x	x					x			x
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	14	-	x										
	<i>Kiến thức ngoại ngữ</i>	9	6,71	x							x			
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	14	10,45	x	x									
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	1,49	x		x								x
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	109	81,35	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Kiến thức cơ sở của ngành	36	26,87	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x
	Kiến thức ngành	54	40,30		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Thực tập sư phạm	9	6,72							x	x	x	x	
	Khóa luận tốt nghiệp <i>hoặc</i> môn thay thế	10	7,46	x	x	x	x	x	x	x				x
Tổng		134	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

13. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành Giáo dục Chính trị

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành Giáo dục Chính trị

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính GDTC và GDQP-AN)			25/25					
Các học phần bắt buộc			37/37					
1	820343	Triết học Mác – Lênin	4	60			60	1
2	820344	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	45			45	1
3	820345	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
4	820346	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
5	820347	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45			45	1

6	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1
7	866101	Tiếng Anh I	3	45			45	1
8	866102	Tiếng Anh II	3	45			45	1
9	866103	Tiếng Anh III	3	45			45	1
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1
Các học phần tự chọn			02/10					
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
16	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
19	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
21	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1
23	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
24	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			109/134					
Kiến thức cơ sở của ngành			36/45					
Các học phần bắt buộc			27/27					
25	820311	Nhập môn Giáo dục công dân	2	30			30	1
26	820332	Kinh tế học đại cương	3	45			45	1
27	863005	Giáo dục học đại cương	2	30			30	1
28	863001	Tâm lí học đại cương	2	30			30	1
29	820001	Đạo đức học	3	45			45	1
30	820023	Chính trị học	2	30			30	1
31	820103	Logic học hình thức	3	45			45	1
32	820420	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục chính trị	2	30			30	1
33	820401	Các giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam	2	30			30	1
34	820481	Giáo dục kinh tế 1	2	30			30	1
35	820403	Lí luận về nhà nước và pháp luật Việt Nam	2	30			30	1
36	820424	Công tác Tổng phụ trách Đội TNTP Hồ Chí Minh	2	30			30	1
Các học phần tự chọn			09/18					
37	820404	Lịch sử tư tưởng Xã hội chủ nghĩa	3	45			45	1

38	820405	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	3	45			45	1
39	820406	Kĩ năng hoạt động thanh thiếu nhi	3	45			45	1
40	820417	Kĩ năng xây dựng kế hoạch và quản lí thời gian	3	45			45	1
41	820418	Kĩ năng làm việc nhóm và thuyết trình	3	45			45	1
42	820021	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam	3	45			45	1
Kiến thức ngành			73/87					
Các học phần bắt buộc			60/62					
43	820102	Mĩ học Mác – Lênin	3	45			45	1
44	820482	Giáo dục kinh tế 2	2	30			30	1
45	820408	Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế	2	30			30	1
46	820024	Phương pháp dạy học GDCD 1	2	30			30	1
47	820025	Phương pháp dạy học GDCD 2	2	30			30	1
48	820059	Phương pháp dạy học GDCD 3	2	30			30	1
49	820109	Thực hành sư phạm 1	1		30		30	0.5
50	820436	Tìm hiểu thực tế hoạt động của hệ thống chính trị	2		60		60	0.5
51	820314	Thực tế chuyên môn GDCD	1		30		30	0.5
52	820352	Quyền và nghĩa vụ của công dân	3	45			45	1
53	820411	Kinh tế phát triển	3	45			45	1
54	820412	Các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam	3	45			45	1
55	820413	Giáo dục kĩ năng sống	3	45			45	1
56	863404	Tâm lí học lứa tuổi trung học và tâm lí học sư phạm	2	30			30	1
57	863408	Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường THPT	3	45			45	1
58	863412	Quản lí HCNN và QL ngành GD-ĐT (Trường trung học)	2	30	0		30	1
59	820076	Thực hành sư phạm 2	1		30		30	0.5
60	820434	Thực hành sư phạm 3	2		60		60	0.5
61	820435	Thực hành sư phạm 4	2		60		60	0.5
62	863115	Thực tập sư phạm 1	3		90		90	0.5
63	863014	Thực tập sư phạm 2	6		180		180	0.5
64	820099	Khóa luận tốt nghiệp	10		300		300	0.5
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			10					
Bắt buộc:			4/4					
65	820321	Thực hành nghiên cứu khoa học chuyên ngành	4	60			60	1
Tự chọn:			6/8					

66	820430	Hồ Chí Minh với tiến trình cách mạng Việt Nam	2	30			30	1
67	820431	Logic biện chứng	2	30			30	
68	820432	Chuyên đề Triết học	2	30			30	1
69	820433	Chuyên đề Kinh tế chính trị	2	30			30	1
Các học phần tự chọn			13/25					
70	820415	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	30			30	1
71	820409	Định hướng giá trị và giáo dục định hướng giá trị	3	45			45	1
72	820410	Giáo dục gia đình	3	45			45	1
73	820302	Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam	3	45			45	1
74	820074	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2	30			30	1
75	820416	Lịch sử triết học phương Đông	2	30			30	1
76	820312	Chuyên đề đổi mới PPDH Giáo dục công dân	3	45			45	1
77	820052	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	45			45	1
78	820421	Nghị vụ công tác Đoàn – Đội	2	30			30	1
79	820055	Những vấn đề của thời đại ngày nay	2	30			30	1
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY			134/157					

14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương												
Các học phần bắt buộc												
1	820343	Triết học Mác – Lênin	H		M							
2	820344	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H		M							
3	820345	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H		M							
4	820346	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H		M							
5	820347	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H		M							
6	865006	Pháp luật đại cương			H	M						M
7	866101	Tiếng Anh I	H							M		
8	866102	Tiếng Anh II	H							M		
9	866103	Tiếng Anh III	H							M		
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	H							M		
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	H									
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	H									
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	H									
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	H									
Các học phần tự chọn												
15	BOBA11	Bóng bàn 1	H							M		
16	BODA11	Bóng đá 1	H							M		
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	H							M		

18	BORO11	Bóng rổ 1	H							M		
19	CALO11	Cầu lông 1	H							M		
20	BOBA12	Bóng bàn 2	H							M		
21	BODA12	Bóng đá 2	H							M		
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	H							M		
23	BORO12	Bóng rổ 2	H							M		
24	CALO12	Cầu lông 2	H							M		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp												
Kiến thức cơ sở của ngành												
Các học phần bắt buộc												
25	820311	Nhập môn Giáo dục công dân					H			M		
26	820332	Kinh tế học đại cương			H					H		
27	863005	Giáo dục học đại cương					H		H	M		
28	863001	Tâm lí học đại cương					H		H	M		
29	820001	Đạo đức học			M	M						M
30	820023	Chính trị học				H						
31	820103	Logic học hình thức				H				M		M
32	820420	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục chính trị		H								H
33	820401	Các giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam				H						
34	820481	Giáo dục kinh tế 1			H						H	
35	820403	Lí luận về nhà nước và pháp luật Việt Nam			H	M						M
36	820424	Công tác tổng phụ trách Đội TNTP Hồ Chí Minh					M	H		H		
Các học phần tự chọn												
37	820404	Lịch sử tư tưởng Xã hội chủ nghĩa	M			M						
38	820405	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính					H					
39	820406	Kĩ năng hoạt động thanh thiếu nhi					M	H		H		
40	820417	Kĩ năng xây dựng kế hoạch và quản lí thời gian					M			M		
41	820418	Kĩ năng làm việc nhóm và thuyết trình					M			M		
42	820021	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam			M	L						H
Kiến thức ngành												
Các học phần bắt buộc												
43	820102	Mĩ học Mác – Lênin	M			H						
44	820482	Giáo dục kinh tế 2			H					M		
45	820408	Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế			H							M
46	820024	Phương pháp dạy học GDCD 1					H		M			
47	820025	Phương pháp dạy học GDCD 2					H		M			H
48	820059	Phương pháp dạy học GDCD 3					H		M			H
49	820109	Thực hành sư phạm 1					M		H	M		H
50	820436	Tìm hiểu thực tế hoạt động của hệ thống chính trị			H			H				
51	820314	Thực tế chuyên môn GDCD								H		
52	820352	Quyền và nghĩa vụ của công dân			H	M	M					
53	820411	Kinh tế phát triển			H							M
54	820412	Các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam			H	H						M
55	820413	Giáo dục kĩ năng sống					H		H	M		

56	863404	Tâm lí học lứa tuổi trung học và tâm lí học sư phạm					H		H	M		
57	863408	Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường THPT					H		H	M		M
58	863412	Quản lí HCNN và QL ngành GD-ĐT (Trường trung học)					H			M		
59	820076	Thực hành sư phạm 2					M		H	H		H
60	820434	Thực hành sư phạm 3					M		H	H		H
61	820435	Thực hành sư phạm 4					M		H	H		H
62	863115	Thực tập sư phạm 1			L	L	M		H	H	H	H
63	863014	Thực tập sư phạm 2			L	L	M		H	H	H	H
64	820099	Khóa luận tốt nghiệp		H								H
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp												
Bắt buộc: 4/10 tín chỉ												
65	820321	Thực hành nghiên cứu khoa học chuyên ngành		H								H
Tự chọn: 6/10 tín chỉ												
66	820430	Hồ Chí Minh với tiến trình cách mạng Việt Nam	H									
67	820431	Logic biện chứng	M	M								H
68	820432	Chuyên đề Triết học	H	M					M			
69	820433	Chuyên đề Kinh tế chính trị	H		H					M		
Các học phần tự chọn												
70	820409	Định hướng giá trị và giáo dục định hướng giá trị			H	H			M	M		
71	820410	Giáo dục gia đình				H						
72	820302	Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam		M			H					
73	820415	Hệ thống chính trị Việt Nam				M	M	H				
74	820074	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	L		M							
75	820416	Lịch sử triết học phương Đông				M						H
76	820312	Chuyên đề đổi mới PPDH Giáo dục công dân					H		H			H
77	820052	Lịch sử các học thuyết kinh tế				H					H	
78	820421	Nghị vụ công tác Đoàn – Đội					M	H		H		
79	820055	Những vấn đề của thời đại ngày nay			M							

15. Kế hoạch dạy học ngành Giáo dục Chính trị

Bảng 11. Kế hoạch dạy học ngành Giáo dục Chính trị

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính GDTC và GDQP-AN)													
Các học phần bắt buộc													
1	820343	Triết học Mác – Lênin	4	x									
2	820344	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3		x								820343
3	820345	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			x							820344
4	820346	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				x						820345
5	820347	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3					x					820345
6	865006	Pháp luật đại cương	2	x									

7	866101	Tiếng Anh I	3		x													Điểm KS >=30
8	866102	Tiếng Anh II	3			x												866101
9	866103	Tiếng Anh III	3				x											866102
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	x														
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	x														
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2		x													862406
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2			x												862407
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4				x											862408
Các học phần tự chọn			02/10															
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		x													862101
16	BODA11	Bóng đá 1	1		x													862101
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		x													862101
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		x													862101
19	CALO11	Cầu lông 1	1		x													862101
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1			x												862101
21	BODA12	Bóng đá 2	1			x												862101
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1			x												862101
23	BORO12	Bóng rổ 2	1			x												862101
24	CALO12	Cầu lông 2	1			x												862101
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			109/134															
Kiến thức cơ sở của ngành			36/45															
Các học phần bắt buộc			27/27															
25	820311	Nhập môn Giáo dục công dân	2	x														
26	820332	Kinh tế học đại cương	3			x												
27	863005	Giáo dục học đại cương	2		x													
28	863001	Tâm lí học đại cương	2	x														
29	820001	Đạo đức học	3	x														
30	820023	Chính trị học	2		x													
31	820103	Logic học hình thức	3		x													
32	820420	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục chính trị	2					x										
33	820401	Các giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam	2		x													
34	820481	Giáo dục kinh tế 1	2				x											
35	820403	Lí luận về nhà nước và pháp luật Việt Nam	2				x											865006
36	820424	Công tác tổng phụ trách Đội TNTP Hồ Chí Minh	2					x										
Các học phần tự chọn			09/18															

37	820404	Lịch sử tư tưởng Xã hội chủ nghĩa	3	x									
38	820405	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	3						x				
39	820406	Kỹ năng hoạt động thanh thiếu nhi	3							x			
40	820417	Kỹ năng xây dựng kế hoạch và quản lý thời gian	3						x				
41	820418	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	3							x			
42	820021	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam	3	x									
Kiến thức ngành			73/87										
Các học phần bắt buộc			60/62										
43	820102	Mĩ học Mác – Lênin	3		x								820343
44	820482	Giáo dục kinh tế 2	2				x						
45	820408	Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế	2							x			
46	820024	Phương pháp dạy học GDCD 1	2		x								
47	820025	Phương pháp dạy học GDCD 2	2			x							820024
48	820059	Phương pháp dạy học GDCD 3	2				x						820025
49	820109	Thực hành sư phạm 1	1			x							
50	820436	Tìm hiểu thực tế hoạt động của hệ thống chính trị	2						x				
51	820314	Thực tế chuyên môn GDCD	1				x						
52	820352	Quyền và nghĩa vụ của công dân	3						x				
53	820411	Kinh tế phát triển	3							x			
54	820412	Các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam	3							x			865006
55	820413	Giáo dục kỹ năng sống	3							x			
56	863404	Tâm lý học lứa tuổi trung học và tâm lý học sư phạm	2				x						863001
57	863408	Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường trung học	3					x					863005
58	863412	Quản lý HCNN và QL ngành GD-ĐT (Trường trung học)	2						x				863408
59	820076	Thực hành sư phạm 2	1				x						820109
60	820434	Thực hành sư phạm 3	2					x					820076
61	820435	Thực hành sư phạm 4	2						x				820434
62	863115	Thực tập sư phạm 1	3						x				820024
63	863014	Thực tập sư phạm 2	6							x			863115
64	820099	Khóa luận tốt nghiệp	10								x		
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp													

		Bắt buộc: 4/10 tín chỉ												
65	820321	Thực hành nghiên cứu khoa học chuyên ngành	4									x		820420
		Tự chọn: 6/10 tín chỉ												
66	820430	Hồ Chí Minh với tiến trình cách mạng Việt Nam	2									x		820346
67	820431	Logic biện chứng	2									x		820103
68	820432	Chuyên đề Triết học	2									x		820343
69	820433	Chuyên đề Kinh tế chính trị	2									x		820344
Các học phần tự chọn			13/25											
70	820409	Định hướng giá trị và giáo dục định hướng giá trị	3					x						
71	820410	Giáo dục gia đình	3			x								
72	820302	Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam	3			x								
73	820415	Hệ thống chính trị Việt Nam	2			x								
74	820074	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2			x								
75	820416	Lịch sử triết học phương Đông	2			x								
76	820312	Chuyên đề đổi mới PPDH Giáo dục công dân	3									x		820025
77	820052	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3									x		
78	820421	Nghiệp vụ công tác Đoàn – Đội	2			x								
79	820055	Những vấn đề của thời đại ngày nay	2			x								
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY			134/157	15	18	18	17	17	16	17	16			

Ghi chú: Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.

16. Mô tả các học phần (Số thứ tự, mã học phần, tên học phần, số tín chỉ)

1. 820343, Triết học Mác – Lênin (04)

Học phần Triết học Mác - Lênin thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo. Nội dung học phần khái quát về triết học, về vai trò của triết học trong đời sống xã hội. Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức. Ngoài ra, trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người. Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

2. 820344, Kinh tế chính trị Mác – Lênin (03)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo. Nội dung học phần gồm 9 chương: chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh hiện nay. Từ chương 2 đến chương 9 bàn về những nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Kinh tế thị trường và các quy luật cơ bản của nền kinh tế thị trường; Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Tích lũy và tái sản xuất trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh, độc quyền và vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; Lợi ích kinh tế trong phát triển ở Việt Nam; Cách mạng công nghiệp với sự phát triển ở Việt Nam; Hội nhập kinh tế quốc tế và bảo đảm lợi ích quốc gia của Việt Nam.

3. 820345, Chủ nghĩa xã hội khoa học (02)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo. Nội dung của môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH khoa học; về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

4. 820346, Tư tưởng Hồ Chí Minh (02)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo. Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và con người.

5. 820347, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa-xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

6. 865006, Pháp luật đại cương (02)

Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam. Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

7. 866101, Tiếng Anh I (02)

Học phần Tiếng Anh I là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung giảng dạy cho sinh viên thuộc các khoa trong nhà trường (trừ sinh viên khoa Ngoại ngữ). Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh, kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh, đồng thời rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh vào mục đích giao tiếp: nghe, nói đọc, viết và hướng dẫn sinh viên luyện tập phát âm từ tiếng Anh. Ngoài ra giảng viên giảng dạy học phần hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp.

8. 866102, Tiếng Anh II (02)

Học phần Tiếng Anh II là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung giảng dạy cho sinh viên thuộc các khoa trong nhà trường (trừ sinh viên khoa Ngoại ngữ). Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức từ vựng, phát âm, ngữ pháp tiếng Anh và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp. Sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng liên quan đến các chủ đề như: thế giới động vật, điện ảnh, môi trường, sức khỏe, công việc, cuộc sống. Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp về từ loại, động từ khiếm khuyết, thì động từ, thể bị động của động từ, các cấu trúc câu (câu so sánh, câu tường thuật, câu điều kiện, câu hỏi), các loại mệnh đề trạng ngữ (trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ mục đích). Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức phát âm như trọng âm, ngữ điệu câu, và những lý thuyết liên quan đến các kỹ năng như: đọc nhanh tìm thông tin, đoán từ theo ngữ cảnh, nghe hiểu ý, trình bày thuyết trình, viết đoạn, viết bài mô tả, viết truyện.

Học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu các văn bản viết; kỹ năng nghe hiểu các bài nói chuyện, đàm thoại, thông báo; kỹ năng nói như trình bày quan điểm, thảo luận, hội thoại, và kỹ năng viết những dạng văn bản thông thường như viết bài mô tả, kể chuyện, báo cáo ngắn.

9. 866103, Tiếng Anh III (03)

Học phần Tiếng Anh III là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung giảng dạy cho sinh viên thuộc các khoa trong nhà trường (trừ sinh viên khoa Ngoại ngữ).

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ vựng, phát âm, ngữ pháp, và những kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh. Đồng thời, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sinh viên tham gia học phần cần có khả năng học hợp tác và khả năng tự học.

10. 862101, Giáo dục thể chất I (01)

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

11. 862406, Giáo dục quốc phòng và an ninh I (03)

Học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

12. 862407, Giáo dục quốc phòng và an ninh II (02)

Học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam.

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

13. 862408, Giáo dục quốc phòng và an ninh III (02)

Học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiên công bằng

vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

14. 862409, Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (04)

Học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

15. BOBA11, Bóng bàn 1 (01)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

16. BODA11, Bóng đá 1 (01)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất. Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người). Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

17. BOCH11, Bóng chuyền 1 (01)

Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền : lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản : chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7), tránh được một số lỗi cơ bản.

18. BORO11, Bóng rổ 1 (01)

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

19. CALO11, Cầu lông 1 (01)

Học phần cầu lông 1 giúp sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh

viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

20. BOBA12, Bóng bàn 2 (01)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

21. BODA12, Bóng đá 2 (01)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp. Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người). Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

22. BOCH12, Bóng chuyền 2 (01)

Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng: chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

23. BORO12 Bóng rổ 2 (01)

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sài Gòn. Bóng rổ 2 sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyên – bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2. Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

24. CALO12, Cầu lông 2 (01)

Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

25. 820311, Nhập môn Giáo dục công dân (02)

Học phần Nhập môn Giáo dục công dân thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị. Học phần cung cấp những kiến thức về vai trò, mục tiêu, nội dung chương trình môn Giáo dục công dân, chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị. Những yêu cầu cơ bản và nổi trội về chuyên môn, nghiệp vụ, về đạo đức, tác phong người giáo viên. Giúp sinh viên xác định tinh thần, thái độ trong học tập, rèn luyện và có ý thức hoàn thành bản thân về kiến thức, năng lực sư phạm, kỹ năng giảng dạy sau này.

26. 820332, Kinh tế học đại cương (03)

Học phần Kinh tế học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Học phần bao gồm nội dung cơ bản của những nguyên lý kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô. Đây là môn học giúp cho con người hiểu về cách thức vận hành của nền kinh tế nói chung và cách ứng xử của từng thành viên tham gia vào nền kinh tế nói riêng.

27. 863005, Giáo dục học đại cương (02)

Giáo dục học là một môn khoa học nghiên cứu việc giáo dục con người. Cụ thể, Giáo dục học nghiên cứu bản chất, quy luật của hoạt động giáo dục, những con đường, cách thức giáo dục có hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo con người đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Nội dung gồm 5 chương đề cập đến các vấn đề: Giáo dục học là một khoa học; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; Mục đích, mục tiêu và nguyên lý giáo dục; Lao động sư phạm của giáo viên và hoạt động của Hội đồng giáo dục, được kế thừa và tham khảo các tài liệu của các tác giả trong và ngoài nước, đồng thời cập nhật những biến đổi của thực tiễn xã hội, phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo đội ngũ giáo viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, yêu nghề mến trẻ trong giai đoạn hiện nay.

28. 863001, Tâm lý học đại cương (02)

Tâm lý học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo, là học phần tiên quyết, bắt buộc của các học phần Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về bản chất của các hiện tượng tâm lý người; sự hình thành phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình nhận thức; trí nhớ; ngôn ngữ; các phẩm chất và thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách; các con đường hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách.

29. 820001, Đạo đức học (03)

Học phần Đạo đức học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo.

Học phần giúp sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản của đạo đức: nguồn gốc, bản chất, chức năng, vai trò... của đạo đức; đối tượng, nhiệm vụ, các phạm trù cơ bản của đạo đức học; một số nguyên tắc đạo đức xã hội chủ nghĩa; một số phẩm chất đạo đức của cá nhân. Ngoài ra, học phần rèn luyện kỹ năng sống, tu dưỡng những phẩm chất đạo đức mà Bác Hồ là tấm gương học tập, rèn luyện đạo đức người thầy giáo xã hội chủ nghĩa; xây dựng đạo đức mới trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

30. 820023, Chính trị học (02)

Học phần Chính trị học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, đặc điểm, quy luật của chính trị.

31. 820103, Logic học hình thức (03)

Học phần Logic học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Nội dung của học phần nghiên cứu các hình thức và quy luật của tư duy hình thức, nhằm đảm bảo tư duy đúng đắn. Trọng tâm nghiên cứu là phần suy luận, trong đó quan trọng nhất là suy luận diễn dịch, với một số phương pháp suy luận hiện đại. Học phần còn bao gồm phần thảo luận, tranh luận để nâng cao khả năng chứng minh, bác bỏ, chống ngụy biện.

32. 820420, Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục chính trị (02)

Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục chính trị là học phần cơ sở nhằm trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục chính trị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành, cách thức thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học, trình bày một đề cương nghiên cứu khoa học, cần thiết cho việc thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học và làm khóa luận tốt nghiệp đại học.

33. 820401, Các giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam (02)

Học phần Các giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam, tiêu biểu như: truyền thống gia đình, dòng họ, truyền thống văn hoá, truyền thống nhân nghĩa, yêu nước, đoàn kết chống giặc ngoại xâm. Từ đó, sinh viên biết tự hào và có ý thức giữ gìn, phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc và giáo dục học sinh.

34. 820481, Giáo dục kinh tế 1 (02)

Học phần này nhằm trang bị cho người học những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về kinh tế, đồng thời có sự liên hệ với nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về kinh tế. Ngoài ra, còn xây dựng cho người học nền tảng kiến thức kinh tế tổng hợp để người học có cơ sở giảng dạy bộ môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở cấp THPT.

Nội dung học phần gồm 5 chương, trong đó Chương 1: Lý luận về tái sản xuất xã hội và tăng trưởng kinh tế. Chương 2: Lạm phát và thất nghiệp. Chương 3: Tổng quan về ngân sách nhà nước. Chương 4: Lý luận chung về Thuế. Chương 5: Thị trường lao động, việc làm và các vấn đề bảo hiểm, an sinh xã hội.

35. 820403, Lý luận về nhà nước và pháp luật Việt Nam (02)

Học phần Lý luận về nhà nước và pháp luật Việt Nam thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Nhà nước và Pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên cơ sở những kiến thức sinh viên có được từ học phần Pháp luật đại cương.

36. 820424, Công tác tổng phụ trách Đội TNPT Hồ Chí Minh (02)

Học phần Công tác tổng phụ trách Đội TNPT Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức thuộc chuyên ngành Công tác Đoàn – Đội trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị. Học phần bao gồm các vấn đề về công tác cán bộ Đội, phẩm chất năng lực của Tổng phụ trách; Vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, lề lối và phương pháp công tác, kỹ năng thiết kế, tổ chức, chỉ đạo hoạt động Đội của Tổng phụ trách.

37. 820404, Lịch sử tư tưởng Xã hội chủ nghĩa (03)

Học phần Lịch sử tư tưởng Xã hội chủ nghĩa thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quá trình phát sinh, hình thành, nội dung của những tư tưởng xã hội chủ nghĩa từ thời cổ đại, trung đại đến thời cận và hiện đại; quá trình chuyển biến của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng thành khoa học, các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học.

38. 820405, Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính (03)

Học phần Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết căn bản, có hệ thống về kỹ năng soạn thảo, trình bày và ban hành các loại văn bản hành chính. Nhằm trang bị những kiến thức cần thiết về kỹ năng soạn thảo, trình bày và ban hành các loại văn bản trong công tác văn phòng (các loại văn bản: quyết định, tờ trình, báo cáo, biên bản, thông báo, công văn ...) cũng như trong hoạt động kinh doanh (hợp đồng, thư thương mại...).

39. 820406, Kỹ năng hoạt động thanh thiếu nhi (03)

Học phần Kỹ năng hoạt động thanh thiếu nhi thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo. Học phần giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng và phương pháp tổ chức các hoạt động Đoàn – Đội. Cụ thể là các kỹ năng: Tổ chức các trò chơi tập thể, quản trò; Kỹ năng truyền tin (Morse – Semaphore – mật thư – Dấu đường); Kỹ năng tổ chức hội trại thanh thiếu niên (nút dây, dựng lều trại, thiết kế lửa trại, tổ chức

điều hành các hoạt động trại); Kỹ năng tổ chức dã ngoại,...

40. 820417, Kỹ năng xây dựng kế hoạch và quản lí thời gian (03)

Học phần Kỹ năng xây dựng kế hoạch và quản lí thời gian thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp xây dựng kế hoạch. Hướng dẫn cho người học kỹ năng tư duy và tìm kiếm giải pháp phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh bản thân. Từ đó người học biết xây dựng cho mình kế hoạch phù hợp và hiệu quả. Ngoài ra còn hướng dẫn người học cách thức quản lý thời gian và sắp xếp công việc hiệu quả.

41. 820418, Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình (03)

Học phần Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình cho sinh viên.

42. 820021, Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam (03)

Học phần Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần giới thiệu quá trình hình thành, phát triển và nội dung cơ bản của các trào lưu tư tưởng Trung Quốc: Âm dương - Ngũ hành, Bát quái, Nho giáo, Đạo gia, Pháp gia, Mặc gia, tư tưởng dân chủ tư sản; tư tưởng Ấn Độ: Balamôn, Phật giáo; tư tưởng Hồi giáo, từ đó chỉ rõ sự ảnh hưởng của nó đối với đời sống xã hội. Quá trình hình thành, phát triển và nội dung cơ bản của lịch sử tư tưởng Việt Nam, sự ảnh hưởng tư tưởng Trung Quốc, Ấn Độ... cũng như sự sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong quá trình tiếp thu các tư tưởng Trung Quốc, Ấn Độ. Đồng thời hệ thống hóa những giá trị của tư tưởng Việt Nam đối với sự phát triển của xã hội hiện nay.

43. 820102, Mỹ học Mác – Lênin (03)

Học phần Mỹ học Mác – Lênin thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo. Nội dung của học phần chủ yếu trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hiện đại của mỹ học Mác – Lênin về mối quan hệ thẩm mỹ của con người với hiện thực - đối tượng nghiên cứu của môn học, về các phạm trù thuộc khách thể thẩm mỹ (cái đẹp, cái cao cả, cái bi, cái hài) và chủ thể thẩm mỹ (tức phạm trù ý thức thẩm mỹ với các bộ phận hợp thành chủ yếu của nó như: nhu cầu, cảm xúc, thị hiếu và lý tưởng thẩm mỹ). Môn học cũng cung cấp cho sinh viên những tri thức về nghệ thuật- một hình thái cao nhất, biểu hiện tập trung nhất mối quan hệ thẩm mỹ, cùng luận về bản chất, mục tiêu và các hình thức cơ bản của giáo dục thẩm mỹ.

44. 820482, Giáo dục kinh tế 2 (02)

Học phần này nhằm trang bị cho người học những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về kinh tế, đồng thời có sự liên hệ với nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam về kinh tế. Ngoài ra, còn xây dựng cho người học nền tảng kiến thức kinh tế tổng hợp để người học có cơ sở giảng dạy bộ môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở cấp THPT.

Nội dung học phần gồm 5 chương, trong đó Chương 1: Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh; Chương 2: Ý tưởng, cơ hội và lập kế hoạch kinh doanh; Chương 3. Đạo đức kinh doanh; Chương 4. Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng, Chương 5: Một số vấn đề hoạt động tiêu dùng.

45. 820408, Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế (02)

Học phần Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế thuộc khối kiến ngành, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

Học phần đi sâu nghiên cứu về xu thế hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay. Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam thì hội nhập kinh tế quốc tế là con đường tốt nhất để rút ngắn sự tụt hậu so với các nước khác và có điều kiện phát huy những lợi thế so sánh của mình trong phân công lao động và hợp tác quốc tế. Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về quá trình đổi mới kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

46. 820024, Phương pháp dạy học Giáo dục công dân 1 (02)

Học phần Phương pháp dạy học Giáo dục công dân 1 thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp giúp sinh viên nhận thức được vị trí, nhiệm vụ của môn Giáo dục công dân, nắm được đặc thù tri thức của môn học và các nguyên tắc trong dạy học; hiểu được các yêu cầu đối với người giáo viên dạy Giáo dục công dân.

47. 820025, Phương pháp dạy học Giáo dục công dân 2 (02)

Học phần Phương pháp dạy học Giáo dục công dân 2 thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức ngành trong chương trình đào tạo. Học phần gồm 3 chương, giúp sinh viên nắm và vận dụng các phương pháp dạy học cơ bản; nhận thức về các hình thức tổ chức dạy học; cách sử dụng phương tiện dạy học trong môn Giáo dục công dân ở trường trung học.

48. 820059, Phương pháp dạy học Giáo dục công dân 3 (02)

Học phần Phương pháp dạy học Giáo dục công dân 3 thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức ngành trong chương trình đào tạo. Học phần tập trung giúp sinh viên biết cách kiểm tra, đánh giá trong môn Giáo dục công dân; xác định và thực hành các bước lên lớp của bài dạy Giáo dục công dân.

49. 820109, Thực hành sư phạm 1 (01)

Học phần Thực hành sư phạm 1 thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức ngành trong chương trình đào tạo. Nội dung chính của học phần giúp trang bị cho sinh

viên những kĩ năng nghiệp vụ sơ phạm cơ bản, tăng cường khả năng thực hành, tạo điều kiện cho việc chọn lọc những kiến thức đã tiếp thu để giải quyết các tình huống trong thực tế nghề nghiệp....

50. 820436, Tìm hiểu thực tế hoạt động của hệ thống chính trị (02)

Học phần Tìm hiểu thực tế hoạt động của hệ thống chính trị thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần giúp sinh viên đi thực tế, tìm hiểu và bước đầu làm quen với các công việc tại cơ quan, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội ở địa phương. Trên cơ sở quan sát và tập làm để sinh viên đối chiếu những kiến thức đã học với quá trình làm việc tại cơ quan, đơn vị, từ đó rút ra cho bản thân những bài học bổ ích.

51. 820314, Thực tế chuyên môn Giáo dục công dân (01)

Học phần Thực tế chuyên môn Giáo dục công dân thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức ngành trong chương trình đào tạo. Thực tế chuyên môn Giáo dục công dân giúp sinh viên có điều kiện tìm hiểu về các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của các vùng miền. Tìm hiểu về không gian sinh tồn và tâm lý xã hội của cộng đồng dân cư ở các tỉnh Tây Nam Bộ, miền Trung và Tây Nguyên.

52. 820352, Quyền và nghĩa vụ của công dân (03)

Học phần Quyền và nghĩa vụ của công dân thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về quyền lợi, nghĩa vụ của công dân trong cách lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... nhằm tuân thủ tốt quy định của pháp luật và phục vụ cho công tác giảng dạy pháp luật sau này.

53. 820411, Kinh tế phát triển (03)

Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản về tăng trưởng và phát triển kinh tế dựa vào các nguồn lực kinh tế, những mô hình tăng trưởng kinh tế được áp dụng ở các quốc gia trên thế giới. Trên cơ sở nắm được những kiến thức cơ bản của học phần, sinh viên vận dụng vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn của nền kinh tế, hình thành khả năng nghiên cứu các chính sách kinh tế - xã hội của một quốc gia và các lĩnh vực kinh tế có liên quan khác và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế Việt Nam một cách bền vững.

54. 820412, Các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam (03)

Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật hiến pháp, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật doanh nghiệp và Luật quốc tế.

55. 820413, Giáo dục kĩ năng sống (03)

Học phần Giáo dục kĩ năng sống thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về kĩ năng sống, giáo dục kỹ sống cũng như trang bị kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh Trung học cơ sở.

56. 863404, Tâm lí học lứa tuổi trung học và tâm lí học sư phạm (02)

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về tâm lý lứa tuổi học sinh trung học và những cơ sở tâm lý của việc dạy học và giáo dục đạo đức cho học sinh, các phẩm chất và năng lực cần có của giáo viên. Qua đó, chuẩn bị cho người học những kiến thức và năng lực cần thiết cho việc tương tác với học sinh trong công tác dạy học và giáo dục.

57. 863408, Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường trung học (03)

Học phần Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường trung học có vị trí, vai trò quan trọng trong đào tạo sinh viên sư phạm. Đây là học phần bắt buộc, thuộc về kiến thức nghiệp vụ chung làm cơ sở để sinh viên nghiên cứu sâu vào các học phần nghiệp vụ chuyên ngành (phương pháp giảng dạy bộ môn).

Học phần Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường trung học bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Chương 1: Tổ chức hoạt động dạy học ở trường trung học; Chương 2: Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học; Chương 3: Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học.

58. 863412, Quản lí HCNN và QL ngành GD-ĐT (Trường trung học) (02)

Học phần Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo (trường trung học) là một học phần quan trọng, có ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên sư phạm. Nó được xem như một nội dung không thể thiếu trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm, giúp sinh viên nhận thức rõ về nhiệm vụ, chức trách của một viên chức ngành giáo dục, từ đó phấn đấu để trở thành nhà giáo giỏi trong tương lai.

Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên sư phạm những kiến thức cơ bản về Nhà nước và quản lý hành chính Nhà nước; những nội dung cơ bản của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức, Luật giáo dục và Luật trẻ em; các đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Điều lệ nhà trường và những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo đối với giáo dục trung học.

59. 820076, Thực hành sư phạm 2 (01)

Học phần Thực hành sư phạm thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

Nội dung chính của học phần giúp sinh viên nắm vững nội dung, yêu cầu cần đạt được của chương trình Giáo dục công dân (lớp 6, 7), giáo dục kinh tế và pháp luật (lớp 10).

Qua việc thực hành soạn và giảng bài trên lớp, học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng: thiết kế giáo án, kỹ năng nói, viết, tác phong, quản lý, ổn định lớp.v.v... giải quyết các tình huống trong thực tế nghề nghiệp.

60. 820434, Thực hành sư phạm 3 (02)

Học phần Thực hành sư phạm 3 thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Nội dung chính của học phần giúp sinh viên nắm vững nội dung, yêu cầu cần đạt được của chương trình Giáo dục công dân (lớp 8), giáo dục kinh tế và pháp luật (lớp 11). Qua việc thực hành soạn và giảng bài trên lớp, học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng: thiết kế giáo án, kỹ năng nói, viết, tác phong, quản lý, ổn định lớp.v.v... giải quyết các tình huống trong thực tế nghề nghiệp.

61. 820435, Thực hành sư phạm 4 (02)

Học phần Thực hành sư phạm 4 thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Nội dung chính của học phần giúp sinh viên nắm vững nội dung, yêu cầu cần đạt được của chương trình Giáo dục công dân (lớp 9), Giáo dục kinh tế và pháp luật (lớp 12). Qua việc thực hành soạn và giảng bài trên lớp, học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng: thiết kế giáo án, kỹ năng nói, viết, tác phong, quản lý, ổn định lớp.v.v... giải quyết các tình huống trong thực tế nghề nghiệp.

62. 820312, Thực hành nghiên cứu khoa học chuyên ngành (04)

Học phần Thực hành nghiên cứu khoa học chuyên ngành thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về phương pháp nghiên cứu, các bước thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học thuộc ngành Giáo dục Chính trị, từ đó có thể thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học hoàn thiện. Nâng cao kỹ năng chuyên ngành cũng như các kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng giao tiếp, bảo vệ ý kiến và thành quả lao động.

63. 820430, Hồ Chí Minh với tiến trình cách mạng Việt Nam (02)

Học phần Hồ Chí Minh với tiến trình cách mạng Việt Nam thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần tập trung làm rõ những nội dung cơ bản: Hoàn cảnh quốc tế, trong nước và sự xuất hiện Hồ Chí Minh trong lịch sử dân tộc; Hồ Chí Minh với việc lựa chọn và quyết định cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam là đi theo con đường cách mạng vô sản; Vai trò của Hồ Chí Minh trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; Hồ Chí Minh với sự phát triển của cách mạng Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh - di sản quý báu của dân tộc và thời đại.

64. 820431, Logic biện chứng (02)

Học phần Logic biện chứng thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần nghiên cứu các hình thức và quy

luật của tư duy biện chứng, nhằm đảm bảo tư duy đúng đắn, linh hoạt. Trọng tâm nghiên cứu là các nguyên tắc của tư duy biện chứng và các phương pháp xem xét vấn đề. Môn học có bao gồm phần xem xét, so sánh quan điểm của một số trường phái triết học phương Tây hiện đại với quan điểm Mác-xít trong vấn đề nhận thức, vấn đề chân lý.

65. 820432, Chuyên đề Triết học (02)

Chuyên đề Triết học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Chuyên đề đề cập đến những nội dung cơ bản và cấp bách về mặt lý luận và thực tiễn như: thế giới quan duy vật, phép biện chứng, nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, quan hệ giữa xã hội với tự nhiên, lý luận hình thái kinh tế - xã hội, vấn đề con người và xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

66. 820433, Chuyên đề Kinh tế chính trị (02)

Chuyên đề Kinh tế chính trị thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Chuyên đề bổ sung những quan điểm cơ bản của chủ Nghĩa Mác – Lênin về kinh tế, nhằm hoàn thiện thế giới quan duy vật và góp phần xây dựng lý tưởng Cộng sản cho sinh viên. Trọng tâm là trang bị cho sinh viên những luận chứng kinh tế về tính tất yếu và những nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam. Đồng thời thấy rõ hơn sự vận dụng sáng tạo của Đảng và Nhà nước ta trong việc đề ra đường lối kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

67. 820415, Hệ thống chính trị Việt Nam (02)

Học phần Hệ thống chính trị Việt Nam thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn về hệ thống chính trị Việt Nam: Khái niệm, cấu trúc, chức năng của hệ thống chính trị nói chung, hệ thống chính trị Việt Nam nói riêng; Thực trạng hệ thống chính trị và yêu cầu, định hướng, nguyên tắc, phương châm, nội dung đổi mới hệ thống chính trị nước ta hiện nay.

68. 820409, Định hướng giá trị và giáo dục định hướng giá trị (03)

Học phần Định hướng giá trị và giáo dục định hướng giá trị thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức ngành trong chương trình đào tạo.

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về các giá trị, phẩm chất đạo đức theo chương trình giáo dục phổ thông như: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Qua đó sinh viên tích cực nghiên cứu, tu dưỡng để vừa rèn luyện bản thân vừa giáo dục cho học sinh; hình thành nhận thức, thái độ và hành vi đạo đức phù hợp với chuẩn mực của xã hội.

69. 820410, Giáo dục gia đình (03)

Học phần Giáo dục gia đình thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức ngành trong chương trình đào tạo. Học phần giúp sinh viên nắm rõ kiến thức về gia

đình và giáo dục gia đình; vận dụng để kết hợp giáo dục giữa gia đình – nhà trường – xã hội nhằm phát triển nhân cách học sinh.

70. 820302, Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam (03)

Học phần Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức ngành trong chương trình đào tạo.

Nội dung học phần giới thiệu khái quát tư tưởng chính trị Việt Nam từ thời dựng nước đến đầu thế kỷ XX. Đặc biệt học phần đi sâu, làm rõ những tư tưởng chính trị cơ bản qua các triều đại phong kiến Việt Nam, tư tưởng chính trị của một số nhà tư tưởng lớn, sự kế thừa và phát triển tư tưởng chính trị của dân tộc trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh.

71. 820074, Chủ nghĩa tư bản hiện đại (02)

Học phần Chủ nghĩa tư bản hiện đại thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần gồm 6 nội dung như sau: Đối chiếu một số vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại; Các công ty xuyên quốc gia của chủ nghĩa tư bản hiện đại; Tiềm năng, giới hạn, mâu thuẫn và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản hiện đại; Chủ nghĩa tư bản ở các nước chậm phát triển trong điều kiện chủ nghĩa tư bản hiện đại; Toàn cầu hoá kinh tế; Những vấn đề cơ bản về quan hệ kinh tế quốc tế hiện nay.

72. 820416, Lịch sử triết học phương Đông (02)

Học phần Lịch sử triết học phương Đông thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

Nội dung cơ bản của học phần giúp sinh viên nắm vững những kiến thức về các trường phái triết học thời cổ, trung đại của Trung Quốc như: Âm dương – Ngũ hành, Bát quái, Nho giáo, Đạo gia, Pháp gia, Mặc gia, triết học Trung Quốc thời phong kiến và cận đại; Triết học Ấn Độ qua các thời kỳ lịch sử.

73. 820312, Chuyên đề đổi mới PPDH Giáo dục công dân (03)

Học phần Chuyên đề đổi mới PPDH Giáo dục công dân thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

Học phần giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức về đổi mới PPDH nhằm phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo, phát triển năng lực hành động, năng lực cộng tác làm việc của người học; kỹ năng tổ chức và thực hiện các hoạt động ngoại khoá nhằm phục vụ cho công tác nghề nghiệp.

74. 820052, Lịch sử các học thuyết kinh tế (03)

Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp cho người học

những tư tưởng, lý thuyết kinh tế qua các giai đoạn lịch sử, từ thời cổ đại đến trung đại, cận đại, hiện đại và ý nghĩa của các lý thuyết kinh tế đó đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

Qua việc nghiên cứu, phân tích các lý thuyết kinh tế hình thành cơ sở lý luận để giải quyết các vấn đề cụ thể trong quá trình vận dụng vào thực tiễn quá trình sản xuất kinh doanh: Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, nhận xét các biến động về kinh tế; Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi; Trau dồi, phát triển năng lực đánh giá và vận dụng các kiến thức kinh tế trong xây dựng và phát triển kinh tế.

75. 820421, Nghiệp vụ công tác Đoàn – Đội (02)

Học phần Nghiệp vụ công tác Đoàn – Đội thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức thuộc ngành trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ trong công tác Đoàn – Đội: thực hành nghi lễ, nghi thức Đội, nghiệp vụ công tác Đoàn, nghiệp vụ công tác thiếu nhi trong nhà trường.

76. 820055, Những vấn đề của thời đại ngày nay (02)

Học phần Những vấn đề của thời đại ngày nay thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, là kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cấu trúc gồm 7 chương và phần tổng kết. Qua việc nghiên cứu học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về những vấn đề toàn cầu, cũng như những tác động của chúng đến quan hệ quốc tế đương đại, nhận thức và có ý thức, có kỹ năng tham gia giải quyết các vấn đề thời đại ngày nay.

Bản Mô tả được hợp nhất từ:

1. Mô tả chương trình đào tạo chu kỳ 2020-2024 (Ban hành kèm QĐ số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08/9/2020)
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ chính quy (Ban hành kèm QĐ số 605/QĐ-ĐHSG ngày 31/3/2022)
3. Cập nhật Chương trình đào tạo (theo QĐ số 2505/QĐ-ĐHSG ngày 31/10/2022)

**CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

*(Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-DHSG ngày 31/3/2022
của Trường Đại học Sài Gòn)*

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

Tiếng Anh: POLITICAL EDUCATION

2. Mã ngành: 7140205

3. Trình độ đào tạo: Đại học

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Giáo dục Chính trị có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu quy hoạch phát triển nhân lực cho Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

Cử nhân Giáo dục Chính trị có lập trường chính trị kiên định và phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm xã hội và nghề nghiệp cao, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, tư duy phản biện độc lập và năng động, có năng lực tự học, tự nghiên cứu, đủ khả năng học tập ở trình độ cao hơn, đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực của ngành giáo dục, các tổ chức chính trị xã hội trong thời kì đổi mới và hội nhập.

2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu chung đã đề ra, chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Chính trị trang bị cho người học các mục tiêu cụ thể (*Program objectives* – viết tắt là **POs**) như sau:

PO 1: Hình thành nền tảng kiến thức giáo dục đại cương, giáo dục chuyên nghiệp của ngành Giáo dục Chính trị, kiến thức nghiệp vụ dạy học môn Giáo dục công dân, Giáo dục kinh tế - pháp luật và nghiệp vụ công tác Đoàn - Đội ở các trường trung học.

PO 2: Hiểu biết về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc, phương pháp



nghiên cứu khoa học, hệ thống chính trị của Việt Nam, soạn thảo văn bản hành chính.

PO 3: Có khả năng giảng dạy, giáo dục học sinh và thực hiện các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

PO 4: Có khả năng tổ chức làm việc nhóm; tổ chức các hoạt động Đoàn – Đội, tự học, tự nghiên cứu để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

PO 5: Có ý thức rèn luyện đạo đức, tác phong nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm. Biết bảo vệ những cái tốt, cái đúng, phê phán những cái xấu, góp phần xây dựng cộng đồng văn minh theo các chuẩn mực đạo đức của xã hội.

III. CHUẨN ĐẦU RA

Ngoài các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành và *đạt chuẩn về Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học theo quy định*, người học sau khi tốt nghiệp phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

A. KIẾN THỨC

Trên cơ sở yêu cầu tối thiểu về kiến thức mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp, CTDT ngành Giáo dục Chính trị cụ thể hóa các kiến thức thành các chuẩn đầu ra cấp CTDT (*Programme Learning Outcomes* – viết tắt là **PLOs**) chia ra thành 2 phần:

1. Kiến thức chung

PLO 1: Hiểu biết về các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh để vận dụng vào việc dạy học môn Giáo dục công dân, Giáo dục chính trị và các hoạt động ở các cơ sở giáo dục.

PLO 2: Nắm vững kiến thức về công nghệ thông tin, phương pháp thu thập dữ liệu và lập kế hoạch, tổ chức hoạt động tự học và nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

2. Kiến thức nghề nghiệp

PLO 3: Hiểu và phân tích được các kiến thức nền tảng, chuyên sâu về những vấn đề chính của Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng CSVN.

PLO 4: Nắm vững hệ thống kiến thức về chính trị học, thẩm mỹ, logic học, các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam, giáo dục đạo đức, giáo dục gia đình, giáo dục pháp luật, giáo dục kinh tế, giáo dục định hướng giá trị và giáo dục môi trường.

PLO 5: Hiểu biết về tâm lý học lứa tuổi và sự phạm, giáo dục học; nắm được nội dung, chương trình, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá môn Giáo dục công dân, Giáo dục chính trị, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

PLO 6: Hiểu và nắm bắt được những vấn đề cơ bản về hệ thống tổ chức và hoạt động quản lý của bộ máy nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, công tác Đoàn - Đội.

B. KỸ NĂNG

1. Kỹ năng chung

PLO 7: Truyền đạt và phổ biến có hiệu quả những kiến thức đã học đến người khác tại nơi làm việc. Vận dụng kiến thức chuyên môn để tư vấn, phân biệt và sử dụng linh hoạt các giải pháp để tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

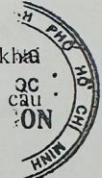
2. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO 8: Xử lý có hiệu quả các tình huống phát sinh trong thực tiễn công tác. Tư vấn, hỗ trợ học sinh trong hoạt động giáo dục và hướng nghiệp, công tác chủ nhiệm; thành thạo các kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, công tác Đoàn - Đội.

C. NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM

PLO 9: Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

PLO 10: Sẵn sàng chấp nhận thử thách và thể hiện được khả năng tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát và điều chỉnh các hoạt động chuyên môn; có tinh thần thị, sẵn sàng tiếp thu kiến thức mới để phục vụ cho công việc.



IV. SỰ TƯƠNG QUAN NHẤT QUÁN GIỮA MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

POs	PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	x	x								
2			x	x	x	x				
3							x	x		
4									x	
5										x

PLOs: Chuẩn đầu ra cấp CTDT

POs: Mục tiêu cụ thể của CTDT.

V. KHẢ NĂNG NGHIÊN CỨU, PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP VÀ NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

1. Khả năng nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp

CTDT ngành Giáo dục Chính trị trang bị cho sinh viên phẩm chất và năng lực cần thiết để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động ở các vị trí việc làm sau đây:

Giáo viên giảng dạy môn Giáo dục công dân, phụ trách công tác Đoàn - Đội ở các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, giảng dạy môn Giáo dục Chính trị ở các trường cao đẳng và trung cấp.

Công chức, viên chức trong hệ thống chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể.

2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có đủ khả năng để tiếp tục học sau đại học các ngành: Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị, Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Hồ Chí Minh học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính trị học.

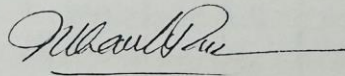
Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để bổ sung và cập nhật kiến thức, đáp ứng yêu cầu của công tác chuyên môn.

VI. CÁC CHUẨN ĐẦU RA ĐÃ THAM KHẢO

CTDT ngành Giáo dục Chính trị của các trường: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Đồng Tháp, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

CTDT ngành Giáo dục công dân của các trường: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, Trường Đại học Cần Thơ.

TRƯỜNG KHOA



TS. Nguyễn Thanh Tân



HIỆU TRƯỞNG *lv*

PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2505/QĐ-ĐHSG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành nội dung cập nhật chương trình đào tạo chính quy
chu kỳ 2020 - 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 478/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-ĐHSG ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 1492/KH-ĐHSG ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn về việc rà soát, đánh giá và cập nhật định kỳ chương trình đào tạo đại học chính quy chu kỳ 2020 - 2024;

Theo đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các nội dung cập nhật chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học chu kỳ 2020 - 2024, gồm:

- Cập nhật chuẩn đầu ra tất cả các chương trình đào tạo theo Quyết định số 605/QĐ-ĐHSG ngày 31 tháng 3 năm 2022 về việc ban hành chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học.

- Điều chỉnh chương trình các học phần Tiếng Anh không chuyên cụ thể như sau:

Chương trình cũ			Chương trình mới		
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
866101	Tiếng Anh I	2	866401	Tiếng Anh 1	3
866102	Tiếng Anh II	2	866402	Tiếng Anh 2	3
866103	Tiếng Anh III	3	866403	Tiếng Anh 3	3

- Cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần theo danh sách đính kèm.

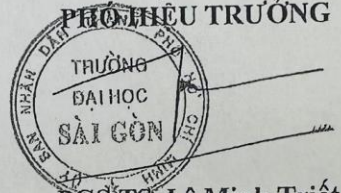
Điều 2. Các khoa/ngành chịu trách nhiệm hoàn thiện chương trình đào tạo chu kỳ 2020 - 2024 theo các nội dung cập nhật, điều chỉnh tại Điều 1.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày kí. Các nội dung cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo chu kỳ 2020 - 2024 tại Điều 1 được áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2022 trở đi.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các khoa/ngành và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Handwritten signature]*

Nơi nhận:

- BGH;
- Như Điều 4;
- Lưu: ĐT, VP, KV.(50).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÒNG HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Minh Triết



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2022

**DANH SÁCH CÁC NỘI DUNG CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
CHU KỲ 2020 - 2024**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2505/QĐ-ĐHSG ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn)

1. Các học phần (HP) loại bỏ khỏi chương trình đào tạo

STT	Chương trình đào tạo	HP loại bỏ			HP thay thế		
		Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Môn chung	866101	Tiếng Anh I	2	866401	Tiếng Anh 1	3
2	Môn chung	866102	Tiếng Anh II	2	866402	Tiếng Anh 2	3
3	Môn chung	866103	Tiếng Anh III	3	866403	Tiếng Anh 3	3
4	Quốc tế học	854328	Toàn cầu hóa và hội nhập	3	854425	Địa chính trị	3
5	Quốc tế học	854327	Xây dựng và phát triển thương hiệu	3	854422	Nghiệp vụ truyền thông	3
6	Quốc tế học	854421	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp quốc tế	2	854423	Ngoại giao đa phương	2
7	Quốc tế học	854411	Văn hóa doanh nghiệp	3	854424	Thông tấn báo chí đối ngoại	3
8	Việt Nam học	835302	Xã hội học ngôn ngữ	3	835407	Các vấn đề xã hội học đương đại	3
9	Việt Nam học	835320	Xây dựng kế hoạch kinh doanh	3	857411	Văn hóa trong hoạt động du lịch	3
10	Du lịch	857441	Quản trị tài chính trong khách sạn - nhà hàng	2	857448	An ninh - an toàn trong khách sạn nhà hàng	2

1

STT	Chương trình đào tạo	HP loại bỏ			HP thay thế		
		Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
11	Du lịch	835106	Marketing du lịch	3	857446	Marketing trong kinh doanh lữ hành (chuyên ngành Hướng dẫn du lịch)	3
					857447	Marketing nhà hàng - khách sạn (chuyên ngành Quản lý khách sạn - nhà hàng)	3
12	Giáo dục chính trị	820402	Kinh tế quốc tế	2	802481	Giáo dục kinh tế 1	2
13	Giáo dục chính trị	820407	Kinh tế công cộng	2	802482	Giáo dục kinh tế 2	2
14	Toán ứng dụng	848401	Đại số tuyến tính và ứng dụng	5	801401	Đại số tuyến tính	5
15	Sư phạm Toán	801402	Giải tích Toán học I	6	848001	Giải tích hàm một biến	6
16	Sư phạm Toán	801404	Giải tích Toán học II	6	848002	Giải tích hàm nhiều biến	6
17	Sư phạm Âm nhạc	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	816461	Phương pháp dạy học âm nhạc 1	3

Danh sách gồm có 17 học phần, thuộc 07 chương trình đào tạo.

2. Các học phần thêm mới vào chương trình đào tạo

STT	Chương trình đào tạo	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Tự chọn/ Bắt buộc	Khối kiến thức
1	SP Ngữ văn	809450	Văn học và phương ngữ Nam Bộ	02	Bắt buộc	Cơ sở của ngành
2	SP Hóa học	803450	Vật liệu vô cơ và các phương pháp tổng hợp vô cơ	04	Tự chọn	Kiến thức ngành
3	SP Hóa học	803451	Vật liệu nano và hóa học xanh	03	Tự chọn	Kiến thức chuyên ngành

2

STT	Chương trình đào tạo	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Tự chọn/ Bắt buộc	Khối kiến thức
4	Thanh nhạc	847461	Guitar phổ thông 2	3	Tự chọn	Kiến thức ngành
5	Thanh nhạc	847462	Guitar phổ thông 3	3	Tự chọn	Kiến thức ngành
6	Su phạm Âm nhạc	816461	Phương pháp dạy học âm nhạc 1	3	Tự chọn	Kiến thức ngành
7	Su phạm Âm nhạc	816462	Phương pháp dạy học âm nhạc 2	3	Tự chọn	Kiến thức ngành
8	Quốc tế học	854422	Nghiệp vụ truyền thông	3	Bắt buộc	Kiến thức ngành
9	Quốc tế học	854423	Ngoại giao đa phương	2	Bắt buộc	Kiến thức ngành
10	Quốc tế học	854424	Thông tấn báo chí đối ngoại	3	Tự chọn	Kiến thức ngành
11	Quốc tế học	854425	Địa chính trị	3	Bắt buộc	Kiến thức ngành
12	Việt Nam học	835407	Các vấn đề xã hội học đương đại	3	Bắt buộc	Khối kiến thức chuyên ngành
13	Việt Nam học	857411	Văn hóa trong hoạt động du lịch	3	Tự chọn	Khối kiến thức chuyên ngành
14	Du lịch	857446	Marketing trong kinh doanh lữ hành	3	Bắt buộc	Khối kiến thức chuyên ngành Hướng dẫn du lịch
15	Du lịch	857447	Marketing nhà hàng – khách sạn	3	Bắt buộc	Khối kiến thức chuyên ngành Quản lý khách sạn – nhà hàng
16	Du lịch	857448	An ninh – an toàn trong khách sạn nhà hàng	2	Bắt buộc	Khối kiến thức thay thế khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Quản lý khách sạn – nhà hàng
17	Giáo dục chính trị	820481	Giáo dục kinh tế 1	02	Bắt buộc	Kiến thức cơ sở của ngành
18	Giáo dục chính trị	820482	Giáo dục kinh tế 2	02	Bắt buộc	Kiến thức ngành